

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

QUÍ II/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B 01 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.325.298.767.151	10.009.678.757.320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		789.755.830.424	538.409.906.246
1. Tiền	111	5	789.755.830.424	538.409.906.246
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.137.000.000.000	7.299.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	7.137.000.000.000	7.299.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		780.095.006.580	810.193.555.309
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	302.598.380.555	344.435.595.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	432.001.882.589	429.953.442.576
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	65.554.312.567	55.860.257.611
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(20.059.569.131)	(20.055.739.955)
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.567.026.229.406	1.322.980.746.073
1. Hàng tồn kho	141		2.567.026.229.406	1.322.994.553.282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(13.807.209)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.421.700.741	39.094.549.692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	50.642.440.258	23.875.900.105
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		95.241.118	15.180.430.505
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	684.019.365	38.219.082
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.245.632.572.164	4.597.251.860.368
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		809.169.947	434.783.710
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	809.169.947	434.783.710
II. Tài sản cố định	220		3.174.844.779.381	3.451.468.082.294
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.158.902.430.592	3.434.323.430.222
- Nguyên giá	222		9.456.912.848.390	9.378.025.233.461
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.298.010.417.798)	(5.943.701.803.239)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	15.942.348.789	17.144.652.072
- Nguyên giá	228		78.417.331.109	78.177.331.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(62.474.982.320)	(61.032.679.037)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.694.485.068	81.773.023.093
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	42.694.485.068	81.773.023.093
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		800.000.000.000	800.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.b	800.000.000.000	800.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		227.284.137.768	263.575.971.271
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	227.284.137.768	263.575.971.271
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15.570.931.339.315	14.606.930.617.688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.923.853.617.330	3.993.054.473.652
I. Nợ ngắn hạn	310		4.752.665.543.577	3.821.218.320.609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	305.189.840.332	464.095.068.931
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	49.213.501.583	56.046.057.790
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	303.250.573.304	158.424.659.237
4. Phải trả người lao động	314		269.068.905.669	87.141.609.057
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	142.574.787.617	4.821.918.376
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.545.455	712.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	189.284.193.957	253.472.070.246
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	3.317.383.424.381	2.713.580.820.203
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	79.731.666.544	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	96.966.104.735	83.635.404.042
II. Nợ dài hạn	330		171.188.073.753	171.836.153.043
1. Phải trả dài hạn khác	337		153.000.000	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		171.035.073.753	171.836.153.043
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.647.077.721.985	10.613.876.144.036
I. Vốn chủ sở hữu	410		10.647.077.721.985	10.613.876.144.036
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	3.676.481.530.000	3.676.481.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	24	3.676.481.530.000	3.676.481.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	528.846.222.426	528.846.222.426
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	851.180.453.688	779.879.626.112
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	5.590.569.515.871	5.628.668.765.498
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.430.656.536.397	3.424.724.490.925
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.159.912.979.474	2.203.944.274.573
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.570.931.339.315	14.606.930.617.688



Võ Thanh Đăng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán quý II năm 2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II 2025	Quý II 2024	Lũy kế từ đầu năm 2025	Lũy kế từ đầu năm 2024
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	2.892.483.385.510	2.750.990.298.375	5.125.516.839.455	5.218.806.255.644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	10.205.942.258	8.511.547.618	28.259.565.869	27.803.467.883
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		2.882.277.443.252	2.742.478.750.757	5.097.257.273.586	5.191.002.787.761
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.887.705.259.144	1.765.769.390.264	3.369.918.807.901	3.414.266.472.743
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		994.572.184.108	976.709.360.493	1.727.338.465.685	1.776.736.315.018
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	75.004.659.721	61.662.047.586	360.885.159.367	323.951.904.397
7. Chi phí tài chính	22	30	34.800.814.853	29.644.793.373	62.222.055.871	57.053.189.584
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		32.688.763.969	28.807.781.669	60.032.471.876	56.152.344.721
8. Chi phí bán hàng	25	31	344.946.781.055	175.713.699.096	607.677.592.514	374.853.120.905
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	79.775.746.505	77.628.188.284	148.080.175.180	139.579.472.156
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		610.053.501.416	755.384.727.326	1.270.243.801.487	1.529.202.436.770
11. Thu nhập khác	31	33	11.507.082.995	10.298.593.427	11.871.971.614	10.903.491.809
12. Chi phí khác	32	34	482.060.011	372.691.871	1.038.516.207	707.449.517
13. Lợi nhuận khác	40		11.025.022.984	9.925.901.556	10.833.455.407	10.196.042.292
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		621.078.524.400	765.310.628.882	1.281.077.256.894	1.539.398.479.062
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	74.983.930.703	74.258.506.422	121.164.277.420	121.599.973.093
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		546.094.593.697	691.052.122.460	1.159.912.979.474	1.417.798.505.969



Võ Thanh Đăng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Diệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán quý II năm 2025

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2025 VND	6 tháng năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.281.077.256.894	1.539.398.479.062
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	361.477.895.178	355.557.600.477
- Các khoản dự phòng	03	79.721.688.511	71.361.321.365
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.013.769.736	71.552.815
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(348.352.415.202)	(317.626.839.873)
- Chi phí lãi vay	06	60.032.471.876	56.152.344.721
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.434.970.666.993	1.704.914.458.567
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	53.334.894.516	(162.647.255.745)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.244.031.676.124)	(909.401.198.986)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	240.884.805.418	215.975.410.948
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.749.279.274	(269.495.932)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(59.391.102.961)	(56.251.405.926)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(123.949.445.807)	(151.818.906.702)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(11.237.321.122)	(13.770.258.506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	297.330.100.187	626.731.347.718
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(48.738.656.878)	(65.096.573.510)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	88.663.636	307.617.499
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.930.000.000.000)	(6.004.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7.092.000.000.000	5.645.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	340.673.428.270	327.606.660.735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	454.023.435.028	(96.182.295.276)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	28.714.664.125
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.240.464.608.190	3.986.480.744.809
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.636.662.004.012)	(3.095.982.659.142)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.102.889.780.800)	(1.070.825.431.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(499.087.176.622)	(151.612.681.258)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	252.266.358.593	378.936.371.184
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	538.409.906.246	288.969.487.361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(920.434.415)	32.763.747
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	789.755.830.424	667.938.622.292



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/08/2024.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường;
- Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất điện;
- Kinh doanh bia, đồ uống;
- Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo; Kinh doanh Xirô glucoza, Xirô mantoza;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Trồng mía;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Khai thác nước khoáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối An Khê hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 30/6/2025, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, TP Quảng Ngãi	Thương mại	100%

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

2.1 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ áp dụng

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

2.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dư phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập DP</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.6 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính (“Thông tư 45”). Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

3.7 Tài sản cố định vô hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

• Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

• Công cụ và dụng cụ:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

- **Vỏ chai, kết:**

Vỏ chai, kết được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

3.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

3.13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 01/06/2022) và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 23/12/2022).

Công ty trích lập Quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích Quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu;

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

3.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

3.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

3.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

3.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

3.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

3.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

3.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật rỉ, nha.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, điện thương phẩm. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, áp dụng thuế suất 8% đối với các mặt hàng này (ngoại trừ bia) theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ban hành ngày 31/12/2024 của Chính phủ.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
 - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 325.000 đồng/m³ x thuế suất (10%);
 - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 4.000 đồng/m³ x thuế suất (1%).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Áp dụng thuế suất 20%.

Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Xi nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất và thu hoạch mía.
- ✓ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
- ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):
 - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
 - + Đối với dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE” là dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 4022187241 cấp ngày 13/05/2019) sẽ được áp dụng ưu đãi thuế như sau:
 - Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ Dự án. Năm 2021, Công ty đã có doanh thu từ dự án, do đó thuế suất 10% áp dụng từ 2021 đến 2035.
 - Miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Năm 2021, Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án, do đó thời gian miễn thuế từ 2021 – 2024 và giảm 50% thuế TNDN từ 2025 – 2033.
- ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
- ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Áp dụng miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

3.23 Báo cáo bộ phận

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty phân chia bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Doanh thu bộ phận	1.689.508.428.805	2.183.988.742.577	2.314.860.123.774	1.974.295.084.422	1.092.888.721.007	1.032.718.960.762	5.097.257.273.586	5.191.002.787.761
Giá vốn bộ phận	1.298.451.358.040	1.491.599.481.053	1.298.363.827.112	1.215.672.690.329	773.103.622.749	706.994.301.361	3.369.918.807.901	3.414.266.472.743
Lợi nhuận gộp	391.057.070.765	692.389.261.524	1.016.496.296.662	758.622.394.093	319.785.098.258	325.724.659.401	1.727.338.465.685	1.776.736.315.018
Doanh thu hoạt động tài chính							360.885.159.367	323.951.904.397
Chi phí tài chính							62.222.055.871	57.053.189.584
Chi phí bán hàng							607.677.592.514	374.853.120.905
Chi phí quản lý doanh nghiệp							148.080.175.180	139.579.472.156
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							1.270.243.801.487	1.529.202.436.770
Thu nhập khác							11.871.971.614	10.903.491.809
Chi phí khác							1.038.516.207	707.449.517
Lợi nhuận khác							10.833.455.407	10.196.042.292
Lợi nhuận trước thuế							1.281.077.256.894	1.539.398.479.062
Thuế TNDN							121.164.277.420	121.599.973.093
Lợi nhuận sau thuế TNDN							1.159.912.979.474	1.417.798.505.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/6/2025	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 6 TĐN 2025
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.757.607.773.355	(2.266.303.504.219)	473.063.324.011	2.130.168.300.386	263.953.391.039	196.944.070.574
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.303.894.965.930	(1.938.516.383.656)	90.836.467.877	870.790.860.150	314.709.233.834	42.258.865.145
Hoạt động SXKD khác	3.395.410.109.105	(2.093.190.529.923)	217.004.384.639	12.569.972.178.779	4.345.190.992.457	119.498.945.383
Tổng cộng	9.456.912.848.390	(6.298.010.417.798)	780.904.176.527	15.570.931.339.315	4.923.853.617.330	358.701.881.102

01/01/2025	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 6 TĐN 2024
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.749.666.262.043	(2.069.378.933.645)	509.235.437.513	2.770.647.594.645	131.114.453.822	195.440.807.047
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.283.812.166.440	(1.899.520.184.124)	96.784.258.137	1.043.694.827.231	194.639.908.731	40.023.417.463
Hoạt động SXKD khác	3.344.546.804.978	(1.974.802.685.470)	204.608.643.369	10.792.588.195.812	3.667.300.111.099	117.311.116.963
Tổng cộng	9.378.025.233.461	(5.943.701.803.239)	810.628.339.019	14.606.930.617.688	3.993.054.473.652	352.775.341.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	30/06/2025		01/01/2025
	VND		VND
Tiền mặt tại quỹ	5.636.211.081		17.450.877.948
+ VND	5.636.211.081		17.450.877.948
Tiền gửi ngân hàng	784.119.619.343		520.959.028.298
+ VND	734.974.463.783		495.584.375.446
+ USD	1.904.936,19	1.004.913,23	25.374.652.852
+ EUR	2.030,40	-	-
Cộng	789.755.830.424		538.409.906.246

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền gửi có kỳ hạn	7.137.000.000.000	7.299.000.000.000
Cộng	7.137.000.000.000	7.299.000.000.000

b. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			800.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV				
Thương mại Thành Phát	100%	100%	800.000.000.000	800.000.000.000
Cộng			800.000.000.000	-

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	3.324.644.320	2.425.205.350
Công ty TNHH Dịch vụ EB	4.712.768.940	3.572.691.012
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	83.679.266.605	101.706.599.240
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	62.136.198	59.877.172.747
Công ty CP TM Bách Hóa Xanh	9.955.988.293	11.057.833.068
Công ty CP DV TM tổng hợp Wincommerce	19.628.592.627	7.700.932.189
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam	12.474.000.000	7.673.925.000
CN Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam tại Miền Trung	2.310.000.000	16.800.000.000
CN Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam tại Đồng Nai	-	20.997.900.000
CN Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam tại TP Cần Thơ	-	21.210.000.000
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	11.770.500.000	22.923.915.000
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Masan	8.930.250.000	-
CN Công ty TNHH NGK Coca-cola VN tại Long An	6.514.200.000	-
Các đối tượng khác	139.236.033.572	68.489.421.471
Cộng	302.598.380.555	344.435.595.077

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/2025	01/01/2025
Chi đầu tư cho người trồng mía	333.090.773.535	378.568.762.715
Các đối tượng khác	98.911.109.054	51.384.679.861
Cộng	432.001.882.589	429.953.442.576

9. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	51.169.780.827	-	43.579.457.531	-
Tam ứng	6.520.252.875	-	6.742.568.555	-
Ký cược, ký quỹ	1.750.976.000	-	482.682.237	-
Phải thu khác	6.113.302.865	18.451.050	5.055.549.288	18.451.050
Cộng	65.554.312.567	18.451.050	55.860.257.611	18.451.050

b. Dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	809.169.947	-	434.783.710	-
Cộng	809.169.947	-	434.783.710	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2025	01/01/2025
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	19.285.559.036	19.141.771.020
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	345.170.095	428.113.067
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	329.771.000	210.100.068
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	99.069.000	275.755.800
Cộng	20.059.569.131	20.055.739.955

11. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	15.636.261.840	-	46.744.060.379	-
Nguyên liệu, vật liệu	353.897.611.186	-	838.950.563.790	-
Công cụ, dụng cụ	13.646.840.705	-	12.408.603.002	-
Chi phí SXKD dở dang	17.574.315.679	-	48.034.525.832	-
Thành phẩm	2.160.465.475.775	-	355.246.031.166	13.807.209
Hàng hóa	5.805.724.221	-	21.610.769.113	-
Cộng	2.567.026.229.406	-	1.322.994.553.282	13.807.209

12. Chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	222.350.555	170.059.333
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	5.717.539.205	7.684.294.900
Các khoản khác	44.702.550.498	16.021.545.872
Cộng	50.642.440.258	23.875.900.105

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí thuê đất trả trước	161.097.753.084	163.873.767.160
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	16.459.465.567	21.429.426.144
Vỏ chai, kết	7.244.729.931	7.440.922.203
Các khoản khác	42.482.189.186	70.831.855.764
Cộng	227.284.137.768	263.575.971.271

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.548.480.892.705	7.388.527.325.110	286.526.566.814	154.490.448.832	9.378.025.233.461
Mua sắm trong kỳ		5.514.750.000	2.708.545.960	457.800.000	8.681.095.960
Đ/tư XD/CB h/thành	5.011.929.260	54.332.552.969	39.000.000	13.774.000.000	73.157.482.229
T/lý, nhượng bán	-		950.963.260	2.000.000.000	2.950.963.260
Số cuối kỳ	1.553.492.821.965	7.448.374.628.079	288.323.149.514	166.722.248.832	9.456.912.848.390
Khấu hao					
Số đầu kỳ	1.142.017.545.127	4.480.177.814.084	215.016.586.995	106.489.857.033	5.943.701.803.239
Tăng trong kỳ	49.436.034.295	295.791.801.713	7.653.330.506	4.378.411.305	357.259.577.819
- Khấu hao	49.436.034.295	295.791.801.713	7.653.330.506	4.378.411.305	357.259.577.819
T/lý, nhượng bán	-	-	950.963.260	2.000.000.000	2.950.963.260
Số cuối kỳ	1.191.453.579.422	4.775.969.615.797	221.718.954.241	108.868.268.338	6.298.010.417.798
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	406.463.347.578	2.908.349.511.026	71.509.979.819	48.000.591.799	3.434.323.430.222
Số cuối kỳ	362.039.242.543	2.672.405.012.282	66.604.195.273	57.853.980.494	3.158.902.430.592

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.474.678.545	75.702.652.564	78.177.331.109
Tăng trong kỳ		240.000.000	240.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	2.474.678.545	75.942.652.564	78.417.331.109
Khấu hao			
Số đầu kỳ	996.248.494	60.036.430.543	61.032.679.037
Khấu hao trong kỳ	15.979.078	1.426.324.205	1.442.303.283
- Khấu hao	15.979.078	1.426.324.205	1.442.303.283
Thanh lý, nhượng bán			-
Số cuối kỳ	1.012.227.572	61.462.754.748	62.474.982.320
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.478.430.051	15.666.222.021	17.144.652.072
Số cuối kỳ	1.462.450.973	14.479.897.816	15.942.348.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
Mua sắm	15.389.970.868	12.480.298.597
- Mua đất của hộ dân	15.389.970.868	12.480.298.597
Xây dựng cơ bản	27.304.514.200	69.292.724.496
- HT dây chuyền nước khoáng bình	-	41.280.861.458
- DA NM Ethanol An Khê	12.616.762	-
- DA NCS NMD An Khê lên 25000TMN	149.317.009	26.224.183
- DA NCS NM Điện SK An Khê lên 135MW	825.702.559	638.836.934
- Các công trình khác	26.316.877.870	27.346.801.921
Cộng	42.694.485.068	81.773.023.093

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Asia Packaging Industries Việt Nam	6.712.556.830	8.185.218.716
Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Thái Tân	7.611.153.646	2.642.149.614
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	7.116.263.597	5.572.452.889
Công ty CP In bao bì Khatoco	1.160.024.220	8.047.212.403
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	13.074.607.171	13.906.792.202
Công ty Phân bón Việt Nhật	22.292.632.000	15.011.053.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	10.959.203.127	12.354.263.927
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	6.277.181.621	3.419.533.368
Công ty CP TKL	13.108.335.972	29.823.177.435
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	3.680.960.820	2.030.664.600
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	95.578.355.678	95.578.355.678
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	-	833.924.809
Các đối tượng khác	117.618.565.650	266.690.270.290
Cộng	305.189.840.332	464.095.068.931

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	-	209.586.273
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	135.743.872	534.378.099
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	128.223.019	616.362.604
Công ty TNHH Lan Khuê	-	466.624.017
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	636.794.474	429.797.572
Fujiura Ltd, (Fujiura)	11.299.631.974	7.155.798.336
Wala Wang investment co., Ltd	86.656.357	86.656.357
CKL Food Industries Pte Ltd	4.932.260.071	6.470.962.806
NEXT INTERNATIONAL INC.	1.821.893.415	1.018.290.241
Các đối tượng khác	30.172.298.401	39.057.601.485
Cộng	49.213.501.583	56.046.057.790

18. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		20.065.262.963	204.616.757.135	64.955.925.831	-	159.726.094.267
Thuế GTGT hàng NK	-	-	3.740.266.257	3.740.266.257	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	14.127.097.947	117.200.834.178	110.401.856.066	-	20.926.076.059
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	57.860.060	57.860.060	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	123.942.046.653	121.164.277.420	123.949.445.807	-	121.156.878.266
Thuế thu nhập cá nhân	-	53.674.995	41.210.886.346	41.915.316.318	675.654.991	24.900.014
Thuế tài nguyên	-	173.484.750	1.174.832.127	1.160.886.680	-	187.430.197
Tiền thuê đất và thuế SD đất	38.219.082	-	1.460.703.443	215.656.984	8.364.374	1.215.191.751
Các loại thuế khác	-	52.238.679	511.070.858	563.309.537	-	-
Phí BVMT và lệ phí môn bài	-	10.853.250	100.128.500	96.979.000	-	14.002.750
Cộng	38.219.082	158.424.659.237	491.237.616.324	347.057.502.540	684.019.365	303.250.573.304

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí bán hàng	130.387.307.202	1.313.316.748
Trích trước lãi vay	2.558.139.584	1.916.770.669
Các khoản trích trước khác	9.629.340.831	1.591.830.959
Cộng	142.574.787.617	4.821.918.376

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	930.168.591	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	8.961.076.648	901.226.689
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.629.395.557	13.469.649.704
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	198.381.375	143.703.175
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	146.795.337.945	203.478.959.788
Phải trả khác	18.769.833.841	35.478.530.890
Cộng	189.284.193.957	253.472.070.246

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	153.000.000	-
Cộng	153.000.000	-

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ 01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 30/6/2025
Vay ngắn hạn	2.713.580.820.203	4.240.464.608.190	3.636.662.004.012	3.317.383.424.381
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.073.294.302.590	1.511.842.158.104	1.104.132.593.054	1.481.003.867.640
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	810.658.885.791	1.507.053.300.838	1.431.521.409.731	886.190.776.898
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	829.627.631.822	922.150.754.063	1.101.008.001.227	650.770.384.658
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	-	299.418.395.185		299.418.395.185
Cộng	2.713.580.820.203	4.240.464.608.190	3.636.662.004.012	3.317.383.424.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Dự phòng chi phí thu mua, vùng nguyên liệu	18.004.745.327	-
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn	61.726.921.217	-
Cộng	79.731.666.544	-

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Số dư đầu kỳ	83.635.404.042	75.368.821.766
Trích lập trong kỳ	23.766.942.525	21.834.652.754
Sử dụng trong kỳ	10.436.241.832	10.664.349.537
Số dư cuối kỳ	96.966.104.735	86.539.124.983

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	3.569.399.550.000	353.499.663.780	714.375.667.849	4.582.882.966.942	9.220.157.848.571
Tăng trong năm	107.081.980.000	175.368.158.646	65.503.958.263	2.571.592.427.573	2.919.546.524.482
Giảm trong năm	-	21.600.000	-	1.525.806.629.017	1.525.828.229.017
Số dư tại 31/12/2024	3.676.481.530.000	528.846.222.426	779.879.626.112	5.628.668.765.498	10.613.876.144.036
Số dư tại 01/01/2025	3.676.481.530.000	528.846.222.426	779.879.626.112	5.628.668.765.498	10.613.876.144.036
Tăng trong kỳ	-	-	71.300.827.576	1.159.912.979.474	1.231.213.807.050
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.198.012.229.101	1.198.012.229.101
Số dư tại 30/6/2025	3.676.481.530.000	528.846.222.426	851.180.453.688	5.590.569.515.871	10.647.077.721.985

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	6 TĐN 2025		6 TĐN 2024	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	367.648.153	3.676.481.530.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
- Phát hành cho người lao động	-	-	-	-
Số dư cuối năm	367.648.153	3.676.481.530.000	356.939.955	3.569.399.550.000

c. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	367.648.153	367.648.153
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	367.648.153	367.648.153
- Cổ phiếu phổ thông	367.648.153	367.648.153
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	367.648.153	367.648.153
- Cổ phiếu phổ thông	367.648.153	367.648.153
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2024:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 29/08/2024; ngày thực hiện chi trả: 11/09/2024);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 10/01/2025; ngày thực hiện chi trả: 21/01/2025);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 735.296.306.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 15/04/2025; ngày thực hiện chi trả: 25/04/2025).

25. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.628.668.765.498	4.582.882.966.942
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.159.912.979.474	1.417.798.505.969
Phân phối lợi nhuận	1.198.012.229.101	1.158.158.476.017
- Phân phối lợi nhuận năm trước	1.198.012.229.101	1.158.158.476.017
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	71.300.827.576	65.503.958.263
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	23.766.942.525	21.834.652.754
+ Trả cổ tức bằng tiền	1.102.944.459.000	1.070.819.865.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
+ Trả cổ tức bằng tiền	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	5.590.569.515.871	4.842.522.996.894

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Doanh thu bán thành phẩm	4.845.411.216.246	5.015.676.505.756
Doanh thu bán hàng hóa	261.046.150.000	185.245.880.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.059.473.209	17.883.869.888
Cộng	5.125.516.839.455	5.218.806.255.644

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Chiết khấu thương mại	18.526.643.593	19.638.884.989
Hàng bán bị trả lại	9.732.922.276	8.164.582.894
Cộng	28.259.565.869	27.803.467.883

28. Giá vốn hàng bán

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.090.019.170.468	3.213.767.574.263
Giá vốn của hàng hóa đã bán	261.046.150.000	185.245.880.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.867.294.642	17.892.239.913
Hoàn nhập/Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.807.209)	(2.639.221.433)
Cộng	3.369.918.807.901	3.414.266.472.743

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Lãi tiền gửi	125.966.724.903	122.358.054.118
Cổ tức, lợi nhuận được chia	222.297.026.663	194.961.168.256
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.555.941.600	2.251.474.964
Chiết khấu thanh toán	9.065.466.201	4.381.207.059
Cộng	360.885.159.367	323.951.904.397

30. Chi phí tài chính

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Chi phí lãi vay	60.032.471.876	56.152.344.721
Chiết khấu thanh toán	995.412.744	634.772.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.194.171.251	266.072.753
Cộng	62.222.055.871	57.053.189.584

31. Chi phí bán hàng

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Chi phí nhân viên bán hàng	143.400.678.928	140.331.207.101
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	123.010.645.846	118.674.045.568
Chi phí quảng cáo, truyền thông	50.884.298.011	57.483.832.813
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	44.458.876.429	8.141.870.471
Chi phí trưng bày	54.763.021.041	9.349.968.614
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	165.431.053.784	13.037.117.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	13.177.281.934	17.208.686.162
Các khoản khác	12.551.736.541	10.626.393.013
Cộng	607.677.592.514	374.853.120.905

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Chi phí lương nhân viên quản lý	89.099.370.501	84.516.505.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.681.156.439	19.803.490.822
Chi phí tiếp khách	2.338.123.315	1.950.133.291
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	2.970.783.748	3.766.504.881
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(85.281.680)	708.358.758
Các khoản khác	35.076.022.857	28.834.478.683
Cộng	148.080.175.180	139.579.472.156

33. Thu nhập khác

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Nhận hỗ trợ marketing	8.795.988.637	7.999.954.082
Thu nhập từ thanh lý vật tư, TSCĐ	154.233.931	589.020.372
Các khoản khác	2.921.749.046	2.314.517.355
Cộng	11.871.971.614	10.903.491.809

34. Chi phí khác

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Các khoản phạt, chậm nộp	39.102.413	5.823.837
Các khoản khác	999.413.794	701.625.680
Cộng	1.038.516.207	707.449.517

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.281.077.256.894	1.539.398.479.062
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(219.138.925.010)	(191.997.274.540)
- Điều chỉnh tăng	3.158.101.653	2.996.657.463
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	920.434.415	-
+ Chi phí không đủ điều kiện được trừ	2.237.667.238	2.994.797.463
+ Các khoản điều chỉnh tăng LN tính thuế khác	-	1.860.000
- Điều chỉnh giảm	222.297.026.663	194.993.932.003
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	222.297.026.663	194.961.168.256
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu		32.763.747
Tổng thu nhập chịu thuế	1.061.938.331.884	1.347.401.204.522
Thu nhập được miễn thuế	345.142.561.166	569.677.713.050
Tổng thu nhập tính thuế	716.795.770.718	777.723.491.472
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	121.164.277.420	121.599.973.093
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	121.156.878.266	121.599.973.093
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	7.399.154	-

36. Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	1.904.936,19	104.913,23
- EUR	2.030,40	-
Phải thu khách hàng (USD)	70.905,21	-
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	316.862,00	583.566,35
Phải trả người bán (EUR)	-	157.170
Phải trả khác (USD)	79.173,00	75.221,00

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát, bán lẻ qua các kênh thương mại điện tử.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Bán lẻ thông qua các kênh thương mại điện tử: chính sách thanh toán tùy theo quy định của mỗi kênh.

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	305.189.840.332		305.189.840.332
Chi phí phải trả	142.574.787.617	-	142.574.787.617
Vay và nợ thuê tài chính	3.317.383.424.381	-	3.317.383.424.381
Phải trả khác	179.387.421.025	153.000.000	179.540.421.025
Cộng	3.944.535.473.355	153.000.000	3.944.688.473.355
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	464.095.068.931	-	464.095.068.931
Chi phí phải trả	4.821.918.376	-	4.821.918.376
Vay và nợ thuê tài chính	2.713.580.820.203	-	2.713.580.820.203
Phải trả khác	252.570.843.557	-	252.570.843.557
Cộng	3.435.068.651.067	-	3.435.068.651.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty không có rủi ro thanh khoản. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	789.755.830.424	-	789.755.830.424
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.137.000.000.000	-	7.137.000.000.000
Phải thu khách hàng	298.638.144.968	-	298.638.144.968
Phải thu khác	59.015.608.642	809.169.947	59.824.778.589
Cộng	8.284.409.584.034	809.169.947	8.285.218.753.981

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	538.409.906.246	-	538.409.906.246
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.299.000.000.000	-	7.299.000.000.000
Phải thu khách hàng	244.286.430.968	-	244.286.430.968
Phải thu khác	50.194.617.621	434.783.710	50.629.401.331
Cộng	8.131.890.954.835	434.783.710	8.132.325.738.545

37. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

Danh sách	Chức vụ	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Võ Thành Đảng	Tổng Giám đốc	923.772.000	904.440.000
	Phó chủ tịch HĐQT		
Trần Ngọc Phương (*)	Phó Tổng Giám đốc	417.246.154	593.480.000
	Chủ tịch HĐQT		
Đặng Phú Quý	Phó Tổng Giám đốc	643.772.000	578.000.000
	Thành viên HĐQT		
Nguyễn Thế Bình	Kế Toán trưởng	443.400.000	438.000.000

(*) Ông Trần Ngọc Phương nghỉ hưu từ ngày 01/5/2025 nên tiền lương chức danh Phó Tổng Giám đốc được tính từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/4/2025.

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ liên quan với công ty	
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV, Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý- TV.HĐQT, P.Tổng Giám Đốc làm chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát		
Nhận cổ tức, lợi nhuận	222.297.026.663	194.961.168.256
Trả cổ tức	166.603.815.000	166.603.815.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	10.852.444.442	11.007.563.873
Bán hàng hóa, dịch vụ	886.721.890.953	1.215.897.352.768
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Cung cấp vật tư, bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy.	1.050.807.992	1.862.005.390
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách	-	24.092.592

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với bên liên quan như sau

Số dư trên SSKT	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát		
Phải trả khác	146.795.337.945	203.478.959.788
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	356.488.893	892.690.732
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân		
Không có số dư tại kỳ báo cáo	-	-

Tổng Giám đốc



Võ Thanh Đăng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp